

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA
ILA JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 19/2019/CBTT-ILA
No: 19/2019/CBTT-ILA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019
Ho Chi Minh City, day 14 month 08 year 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: *The State Securities Commission*

Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần ILA
 - Mã chứng khoán/*Stock code*: ILA
 - Địa chỉ/*Address*: Số 20 đường 20, khu phố 2, phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0869 265 299
 - E-mail: info@ilagroup.com.vn
- Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*: Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất năm 2019
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn <http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/cong-bo-thong-tin-16.html> / *This information was published on the company's website on 14/08/2019, as in the link <http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/cong-bo-thong-tin-16.html>:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Người ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất năm 2019



Đặng Xuân Hữu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

M.S.C

M.S.C
★

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 03-04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12-36 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc công ty trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 169.999.930.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2018.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Trồng cây hồ tiêu, cây cao su, cây cà phê, cây chè, trồng cây lâu năm khác, trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Buôn bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Trụ sở chính: Số 20 Đường 20, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Tp.HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | Bổ nhiệm | Bãi nhiệm |
|--------------------------|---------------|-----------|
| Ông Thân Xuân Nghĩa | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Triệu Quang Phú | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân | Thành viên | |
| Ông Đặng Xuân Hữu | Thành viên | |
| Ông Tạ Ngọc Bích | Thành viên | |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-------------------------|------------|----------|
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên | Trưởng ban | |
| Ông Trần Văn Khánh | Thành viên | 10/04/19 |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Thành viên | 20/04/19 |
| Ông Bùi Bảo Khánh Duy | Thành viên | |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|---------------------------|-------------------|----------|
| Ông Triệu Quang Phú | Tổng Giám đốc | |
| Ông Đặng Xuân Hữu | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Phạm Thị Bình | Phó Tổng Giám đốc | 04/04/19 |
| Ông Nguyễn Thái Hải | Phó Tổng Giám đốc | 06/05/19 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Kế toán trưởng | |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Triệu Quang Phú - Tổng Giám đốc công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc công ty

Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc công ty, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Công ty



Triệu Quang Phú
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: C05.19.189-SXHN/AISC-TV **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ILA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ILA và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ILA chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc tại Mục V.9 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có thuyết minh Quyền sử dụng đất của các lô đất ở Tỉnh Bình Dương đang được công ty sử dụng vào việc thực hiện các dự án bất động sản. Hiện tại, các lô đất này đang chờ hoàn thiện thủ tục pháp lý chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển quyền sở hữu đất.

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 96.382.785.797 | 131.259.748.904 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 174.854.929 | 2.652.560.330 |
| 1. Tiền | 111 | | 174.854.929 | 2.652.560.330 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 84.115.301.988 | 105.924.091.220 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 32.416.465.244 | 65.952.332.788 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 18.022.000.000 | 23.051.651.932 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 9.160.000.000 | 9.160.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 33.233.328.125 | 7.760.106.500 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.10 | (8.716.491.381) | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 11.908.221.910 | 21.108.838.801 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11.908.221.910 | 21.108.838.801 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 184.406.970 | 1.574.258.553 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 1.275.375 | 27.662.040 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 163.581.195 | 1.546.596.513 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 19.550.400 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 147.527.344.465 | 143.255.804.057 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.463.196.000 | 14.219.282.763 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 3.463.196.000 | 14.219.282.763 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.143.975.000 | 16.212.462.276 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (680.779.000) | (1.993.179.513) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 102.800.000.000 | 96.962.261.975 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 102.800.000.000 | 96.962.261.975 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 15.780.000.000 | 4.780.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 15.780.000.000 | 4.780.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 25.484.148.465 | 27.294.259.319 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | - | 455.839.882 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 13.000.000 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 25.484.148.465 | 26.825.419.437 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 243.910.130.262 | 274.515.552.961 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.049.237.506 | 60.501.281.005 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 9.259.254.163 | 59.558.397.664 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 7.427.330.700 | 17.063.372.660 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 11.000.000 | 94.759.215 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 659.316.963 | 2.668.733.097 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 141.180.000 | 413.164.520 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 1.020.426.500 | 24.383.614.172 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | - | 14.934.754.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 789.983.343 | 942.883.341 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 789.983.343 | 942.883.341 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 233.860.892.756 | 214.014.271.956 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 233.860.892.756 | 214.014.271.956 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 169.999.930.000 | 169.999.930.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 169.999.930.000 | 169.999.930.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (4.952.338.458) | 2.999.309.374 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.999.309.374 | 1.675.919.617 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (7.951.647.832) | 1.323.389.757 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 68.813.301.214 | 41.015.032.582 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 243.910.130.262 | 274.515.552.961 |

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Triệu Quang Phú

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 270.824.899.866 | 468.091.496.316 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 270.824.899.866 | 468.091.496.316 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 268.470.130.363 | 459.742.788.132 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.354.769.503 | 8.348.708.184 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 4.112.932.254 | 122.308.101 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 357.417.152 | 682.540.046 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>357.417.152</i> | <i>684.339.642</i> |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | 141.531.468 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5a | 1.889.316.315 | 3.207.734.583 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5b | 12.498.142.341 | 3.918.170.310 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30 | | (8.277.174.051) | 804.102.814 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 151.236.602 | 765.158.048 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 28.328.610 | 40.225.383 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 122.907.992 | 724.932.665 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (8.154.266.059) | 1.529.035.479 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | - | 300.503.307 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (8.154.266.059) | 1.228.532.172 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (7.951.647.832) | 896.331.093 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (202.618.227) | 332.201.079 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | (468) | 90 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | (468) | 90 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (8.154.266.059) | 1.529.035.479 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VI.8 | 1.953.729.333 | 638.012.809 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.3 | 8.716.491.381 | (1.799.596) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.112.932.254) | (263.839.569) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 357.417.152 | 684.339.642 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1.239.560.447) | 2.585.748.765 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 1.858.936.211 | 16.619.243.439 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (46.816.075.277) | (17.760.875.089) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 3.554.455.161 | 18.617.019.393 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 51.055.738 | (337.553.166) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (357.417.152) | (684.339.642) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.11 | (1.273.869.312) | (1.514.698.415) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 458.779 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (7.800.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (52.022.016.299) | 17.524.545.285 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (1.730.000) | (9.822.200.134) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | 2.627.799.500 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (9.591.706.500) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 7.000.000.000 | 4.110.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (11.000.000.000) | (15.010.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 3.912.533.288 | 20.410.000.000 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.3 | 4.580.662.908 | 122.308.101 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 4.491.466.196 | (7.153.799.033) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 37.000.000.000 | 12.400.000.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (8.000.000.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.2 | 55.673.653.200 | 49.449.908.564 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.3 | (47.467.908.500) | (31.469.197.774) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (152.899.998) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 45.052.844.702 | 22.380.710.790 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (2.477.705.401) | 32.751.457.042 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.652.560.330 | 2.222.054.387 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 174.854.929 | 34.973.511.429 |

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Tuyết Nhung



Tổng Giám đốc

Triệu Quang Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 169.999.930.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2018.

Mã chứng khoán: ILA

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: ILA JSC

Trụ sở chính: Số 20 Đường 20, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Tp.HCM

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Trồng cây hồ tiêu, cây cao su, cây cà phê, cây chè, trồng cây lâu năm khác, trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Buôn bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**5.1 Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

5.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <i>Tên Công ty và Địa chỉ</i> | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|----------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần BDLand Số 130, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Long, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh bất động sản. | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TTD Số 20 Đường 20, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Tp.HCM | Kinh doanh bất động sản. | 98,00% | 98,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ILA ("Công ty") và Công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần ILA theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần ILA. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần ILA.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lỗ từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Nhóm Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty con

* Khi Nhóm Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

* Khi giao dịch thoái vốn không làm Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

* Khi giao dịch thoái vốn dẫn đến việc Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua (phương pháp vốn chủ sở hữu) nếu Nhóm Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Nhóm Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Nhóm Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Khoản đầu tư mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 12 năm |
| Máy móc thiết bị | 06 - 11 năm |
| Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Nhóm Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí thuê kho...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng Lợi thế thương mại được phân bổ trong vòng 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Nhóm Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Nhóm Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhóm Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Nhóm Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2019 Nhóm Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền | 174.854.929 | 2.652.560.330 |
| Tiền mặt | 48.343.273 | 1.495.521.733 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 126.511.656 | 1.157.038.597 |
| Cộng | 174.854.929 | 2.652.560.330 |

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 34)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Khách hàng trong nước | 32.416.465.244 | (8.716.491.381) | 38.550.954.169 | - |
| Công ty TNHH Đức Mỹ Nhật | - | - | 1.566.697.870 | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Hợp Phú | 4.387.244.135 | (2.193.622.068) | 4.387.244.135 | - |
| Công ty CP Công nghệ & Xây dựng Quang Minh | - | - | 2.043.297.824 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Địa ốc BNG | 7.400.000.000 | (3.700.000.000) | 7.400.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV ĐPA Đức Phương | 11.018.347.483 | - | 6.540.028.000 | - |
| Công ty CP Logistics GLG Đồng Nai | 581.135.000 | - | 4.470.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Phát triển Phan Minh | 8.460.000.000 | (2.538.000.000) | 8.460.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại T&C Hà Nội | 569.738.626 | (284.869.313) | 569.738.626 | - |
| Đối tượng khác | - | - | 3.113.947.714 | - |
| Khách hàng nước ngoài | - | - | 27.401.378.619 | - |
| TRC Specialty Commodities Ltd (UK) | - | - | 17.427.303.946 | - |
| Công ty TNHH Thương phẩm Atlantic Việt Nam | - | - | 8.997.120.325 | - |
| Đối tượng khác | - | - | 976.954.348 | - |
| Cộng | 32.416.465.244 | (8.716.491.381) | 65.952.332.788 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước | 18.022.000.000 | - | 23.051.651.932 | - |
| Công ty TNHH MTV Đạt An Thái | - | - | 1.403.784.000 | - |
| Công ty TNHH TM KT Hoàng Phước | - | - | 9.990.000.000 | - |
| Công ty TNHH ĐT TM Đại Tây Dương | - | - | 7.397.559.100 | - |
| CN Tổng cty cà phê Việt Nam - Công ty cà phê 706 | - | - | 1.000.000.000 | - |
| DNTN Duy Trung | - | - | 1.200.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phương Nam Phát (*) | 18.000.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Tư vấn GNT Việt Nam | 22.000.000 | - | - | - |
| Đối tượng khác | - | - | 2.060.308.832 | - |
| Cộng | 18.022.000.000 | - | 23.051.651.932 | - |

(*) Theo hợp đồng nguyên tắc số 01.2019/HĐNT-PNP-BD ngày 01/03/2019, Công ty thanh toán đặt cọc giữ giá 30% trên tổng giá tạm tính cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phương Nam Phát để mua các nhà ở liền kề tại khu dân cư Thạnh Phước, tỉnh Bình Dương.

5. Phải thu về cho vay

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 9.160.000.000 | - | 9.160.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Chín (1) | 2.160.000.000 | - | 2.160.000.000 | - |
| Bà Hoàng Thị Thủy (2) | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| Bà Trần Thị Kim Loan (3) | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |
| Cộng | 9.160.000.000 | - | 9.160.000.000 | - |

(1) Cho Bà Nguyễn Thị Chín vay theo Phụ lục hợp đồng số 01/2019/PL - BD ngày 01/04/2018. Thời hạn vay: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2019. Lãi suất: 0,6%/ tháng.

(2) Cho Bà Hoàng Thị Thủy vay theo Hợp đồng vay tiền số 002/HĐ/TTD ngày 15/06/2018, số tiền cho vay là 3.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, khoản vay đã đáo hạn ngày 15/06/2019, thu lãi và gốc cuối kỳ. Khoản nợ này đã quá hạn, công ty đang tiến hành thu hồi khoản nợ trên.

(3) Cho Bà Trần Thị Kim Loan vay theo Hợp đồng vay tiền số 003/HĐ/TTD ngày 07/07/2018, số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, thu lãi và gốc cuối kỳ. Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư bất động sản tại Bình Dương. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Phải thu khác | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 33.233.328.125 | - | 7.760.106.500 | - |
| Phải thu khác | 32.172.880.000 | - | 7.116.706.500 | - |
| Ông Nguyễn Văn Phương (4) | 17.534.000.000 | - | 244.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân (5) | 3.300.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Địa ốc Huy Hoàng Phát (6) | 6.850.000.000 | - | 6.850.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Tiến (7) | 4.450.000.000 | - | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Chín | 38.880.000 | - | - | - |
| Đối tượng khác | - | - | 22.706.500 | - |
| Tạm ứng | 975.048.125 | - | 600.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Quyết | 600.000.000 | - | - | - |
| Ông Nguyễn Thái Hải | 375.048.125 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 85.400.000 | - | 43.400.000 | - |
| Cộng | 33.233.328.125 | - | 7.760.106.500 | - |

(4) Căn cứ theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2019/BBH-HĐQT ngày 01/01/2019 và Giấy ủy quyền ngày 01/01/2019, Ông Nguyễn Văn Phương được phép đại diện công ty thực hiện việc mua dự án bất động sản với số tiền không lớn hơn 40 tỷ đồng.

(5) Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân được Hội đồng quản trị ủy quyền dựa theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 06/2018/BBH-HĐQT ngày 24/09/2018 để thực hiện việc mua các dự án Bất động sản tại Bình Dương với giá trị Bất động sản không lớn hơn 40 tỷ đồng.

(6) Công ty CP BDLand và Công ty TNHH Địa ốc Huy Hoàng Phát cùng mua lô đất theo Hợp đồng thỏa thuận 0705.2018/HHP-BDL. Công ty TNHH Địa ốc Huy Hoàng Phát đơn phương hủy hợp đồng nên phải bồi thường và hoàn trả lại tiền cho Công ty CP BDLand theo Phụ lục hợp đồng số 01.2018/PL-HHP-BDL. Công ty dự kiến thu hồi khoản nợ trên trong 6 tháng cuối năm 2019.

(7) Căn cứ theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 04/2019/BB-HĐQT ngày 15/05/2019 và Giấy ủy quyền ngày 15/05/2019, ông Nguyễn Văn Tiến được phép đại diện công ty thực hiện việc mua bất động sản tại Bình Dương với số tiền không lớn hơn 20 tỷ đồng.

| 7. Hàng tồn kho | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | 1.376.331.929 | - |
| Thành phẩm | - | - | 5.495.872.094 | - |
| Hàng hoá | 11.908.221.910 | - | 2.757.778.774 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 11.478.856.004 | - |
| Cộng | 11.908.221.910 | - | 21.108.838.801 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.890.489.626 | 7.295.305.377 | 3.026.667.273 | 16.212.462.276 |
| <i>Thanh lý công ty con</i> | <i>(3.626.854.626)</i> | <i>(7.295.305.377)</i> | <i>(1.146.327.273)</i> | <i>(12.068.487.276)</i> |
| Số dư cuối kỳ | 2.263.635.000 | - | 1.880.340.000 | 4.143.975.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 843.117.280 | 658.313.734 | 491.748.499 | 1.993.179.513 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | <i>226.363.500</i> | <i>292.077.861</i> | <i>94.017.000</i> | <i>612.458.361</i> |
| <i>Thanh lý công ty con</i> | <i>(843.117.280)</i> | <i>(950.391.595)</i> | <i>(131.349.999)</i> | <i>(1.924.858.874)</i> |
| Số dư cuối kỳ | 226.363.500 | - | 454.415.500 | 680.779.000 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.047.372.346 | 6.636.991.643 | 2.534.918.774 | 14.219.282.763 |
| Số dư cuối kỳ | 2.037.271.500 | - | 1.425.924.500 | 3.463.196.000 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.425.924.500 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

9. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 102.800.000.000 | 96.962.261.975 |
| Mua sắm tài sản (*) | 102.800.000.000 | 95.000.000.000 |
| Xây dựng cơ bản | - | 1.962.261.975 |
| + Nhà máy sản xuất, chế biến cà phê tại 570 Phạm Văn Đồng, Phường Đồng Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai | - | 1.962.261.975 |
| Cộng | 102.800.000.000 | 96.962.261.975 |

(*) Nhóm Công ty đang tiến hành đầu tư kinh doanh bất động sản tại Bình Dương như sau:

- Công ty Cổ phần BDLand mua thửa đất số 840 thuộc tờ bản đồ số 15 tại Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương với diện tích 8.253,5 m² theo Hợp đồng mua bán ngày 29/12/2018 sử dụng vào việc thực hiện các dự án bất động sản. Công ty Cổ phần BDLand đã thanh toán tiền toàn bộ cho bên bán và đang chờ hoàn thiện thủ tục pháp lý chuyển quyền sở hữu đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Công ty Cổ phần BDLand mua thửa đất số 839, 845, 841, 842, 843, 844 thuộc tờ bản đồ số 15 tại Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 3.522,5 m² theo Hợp đồng mua bán ngày 19/04/2019 sử dụng vào việc thực hiện các dự án bất động sản. Công ty Cổ phần BDLand đã thanh toán tiền toàn bộ cho bên bán và đang chờ hoàn thiện thủ tục pháp lý chuyển quyền sở hữu, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Công ty Cổ phần Đầu tư TTD mua thửa đất số 1444 thuộc tờ bản đồ số 161 tại Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương với diện tích 7.099,3 m² theo Hợp đồng mua bán ngày 27/09/2018 sử dụng vào việc thực hiện các dự án bất động sản. Công ty Cổ phần Đầu tư TTD đã thanh toán tiền toàn bộ cho bên bán và đang chờ hoàn thiện thủ tục pháp lý chuyển quyền sở hữu, chuyển mục đích sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nợ xấu: (xem trang 35)

| | | |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 11. Chi phí trả trước | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.275.375 | 27.662.040 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.275.375 | 27.662.040 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | - | 455.839.882 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | - | 455.839.882 |
| Cộng | 1.275.375 | 483.501.922 |

12. Phải trả cho người bán

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Khách hàng trong nước | 7.427.330.700 | 603.480.700 | 17.063.372.660 | 17.063.372.660 |
| <i>Công ty TNHH ĐT XD Minh Thịnh Hưng</i> | <i>600.000.000</i> | <i>600.000.000</i> | <i>4.000.000.000</i> | <i>4.000.000.000</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV DPA Phương Anh</i> | - | - | <i>3.513.645.000</i> | <i>3.513.645.000</i> |
| <i>Công ty TNHH Toàn Tâm</i> | - | - | <i>4.187.717.976</i> | <i>4.187.717.976</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai</i> | - | - | <i>4.012.189.632</i> | <i>4.012.189.632</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Minh Quang Gia Lai</i> | - | - | <i>585.930.081</i> | <i>585.930.081</i> |
| <i>Công ty TNHH TM - DV Nông Sản Minh Nhựt</i> | <i>6.823.850.000</i> | - | - | - |
| <i>Đối tượng khác</i> | <i>3.480.700</i> | <i>3.480.700</i> | <i>763.889.971</i> | <i>763.889.971</i> |
| Cộng | 7.427.330.700 | 603.480.700 | 17.063.372.660 | 17.063.372.660 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Khách hàng trong nước | 11.000.000 | 94.759.215 |
| <i>Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam</i> | - | <i>53.831.022</i> |
| <i>BLaho Cote A.R.O</i> | - | <i>40.927.063</i> |
| <i>Đối tượng khác</i> | <i>11.000.000</i> | <i>1.130</i> |
| Cộng | 11.000.000 | 94.759.215 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 690.133.598 | 613.455.716 | 1.236.026.833 | 66.192.171 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.963.831.410 | - | 1.370.706.618 | 593.124.792 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.768.089 | 3.150.000 | 17.918.089 | - |
| Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Cộng | 2.668.733.097 | 622.605.716 | 2.630.651.540 | 659.316.963 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | - | 8.120.340 |
| Bảo hiểm xã hội | 15.209.000 | 37.331.200 |
| Bảo hiểm y tế | 3.240.000 | 2.880.000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1.977.500 | 1.280.000 |
| Khoản phải trả khác | 1.000.000.000 | 24.334.002.632 |
| Ông Phạm Văn Trình | - | 23.144.600.982 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Ông Đinh Quốc Tuấn | - | 175.000.000 |
| Đối tượng khác | - | 14.401.650 |
| Cộng | 1.020.426.500 | 24.383.614.172 |

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | - | - | 14.934.754.000 | 14.934.754.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | - | - | 14.934.754.000 | 14.934.754.000 |
| b. Vay dài hạn | 789.983.343 | 789.983.343 | 942.883.341 | 942.883.341 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn (*) | 789.983.343 | 789.983.343 | 942.883.341 | 942.883.341 |
| Cộng | 789.983.343 | 789.983.343 | 15.877.637.341 | 15.877.637.341 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(**) Vay dài hạn theo hợp đồng vay số 100917/HĐTD ngày 16/01/2017. Số tiền vay 1.592.000.000 đồng nhằm mục đích vay mua xe ô tô đi lại, thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9%/năm. Lãi suất áp dụng từ tháng 13 trở đi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 13 tháng lãnh cuối kỳ + biên độ 3,6%/năm, lãi suất thay đổi vào đầu mỗi quý 03 tháng của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,6%/năm. Tài sản đảm bảo: là tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | 21.675.849.617 | 26.796.518.344 | 130.734.242.833 |
| Tăng vốn trong năm | 50.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 |
| Tăng do hợp nhất | - | (161.994.347) | 14.072.874.177 | 13.910.879.830 |
| Lãi trong năm | - | 1.485.384.104 | 145.640.061 | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 19.999.930.000 | (19.999.930.000) | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 169.999.930.000 | 2.999.309.374 | 41.015.032.582 | 214.014.271.956 |
| Số dư đầu năm nay | 169.999.930.000 | 2.999.309.374 | 41.015.032.582 | 214.014.271.956 |
| Tăng vốn | - | - | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| Giảm do hợp nhất | - | - | (8.999.113.141) | (8.999.113.141) |
| Lãi trong năm | - | (7.951.647.832) | (202.618.227) | (8.154.266.059) |
| Số dư cuối năm nay | 169.999.930.000 | (4.952.338.458) | 68.813.301.214 | 233.860.892.756 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vốn góp của các nhà đầu tư | 169.999.930.000 | 169.999.930.000 |
| Cộng | 169.999.930.000 | 169.999.930.000 |
| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 169.999.930.000 | 100.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | <i>169.999.930.000</i> | <i>100.000.000.000</i> |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | <i>169.999.930.000</i> | <i>100.000.000.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.999.993 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.999.993 | 10.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>16.999.993</i> | <i>10.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.999.993 | 10.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>16.999.993</i> | <i>10.000.000</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------|------------|------------|
| <i>Ngoại tệ các loại</i> | | |
| USD | - | 600,55 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 269.637.699.866 | 468.091.496.316 |
| Doanh thu xây dựng | 1.187.200.000 | - |
| Cộng | 270.824.899.866 | 468.091.496.316 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 267.350.130.363 | 459.742.788.132 |
| Giá vốn xây dựng | 1.120.000.000 | - |
| Cộng | 268.470.130.363 | 459.742.788.132 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 157.501.687 | 122.308.101 |
| Lãi chuyển nhượng cổ phiếu Tín Thành Đạt | 3.955.430.567 | - |
| Cộng | 4.112.932.254 | 122.308.101 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 357.417.152 | 684.339.642 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | (1.799.596) |
| Cộng | 357.417.152 | 682.540.046 |
| 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 107.863.419 | 97.703.388 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | 44.201.076 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.776.652.896 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.800.000 | 3.065.830.119 |
| Cộng | 1.889.316.315 | 3.207.734.583 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 863.135.421 | 1.174.173.205 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 244.112.854 | 213.860.068 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.754.118.336 | 285.225.207 |
| Thuế, phí, lệ phí | 26.916.383 | 556.488.150 |
| Chi phí dự phòng | 8.716.491.381 | 117.111.820 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 304.621.110 | 727.585.844 |
| Chi phí bằng tiền khác | 588.746.856 | 843.726.016 |
| Cộng | 12.498.142.341 | 3.918.170.310 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 6. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 151.236.602 | 765.158.048 |
| Cộng | 151.236.602 | 765.158.048 |
| 7. Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 28.328.610 | 40.225.383 |
| Cộng | 28.328.610 | 40.225.383 |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 151.124.723.732 | 239.608.241.052 |
| Chi phí nhân công | 1.832.946.881 | 2.034.602.463 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.953.729.333 | 638.012.809 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.276.487.206 | 4.074.239.073 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.588.402.307 | 2.100.719.990 |
| Cộng | 166.776.289.459 | 248.455.815.387 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 300.503.307 |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 300.503.307 |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (7.951.647.832) | 896.331.093 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (7.951.647.832) | 896.331.093 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16.999.993 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (468) | 90 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (7.951.647.832) | 896.331.093 |
| Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | (7.951.647.832) | 896.331.093 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16.999.993 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 16.999.993 | 10.000.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (468) | 90 |

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh là không đáng kể.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|-----------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | - | 789.983.343 | - | 789.983.343 |
| Phải trả người bán | 7.427.330.700 | - | - | 7.427.330.700 |
| | 7.427.330.700 | 789.983.343 | - | 8.217.314.043 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 14.934.754.000 | 942.883.341 | - | 15.877.637.341 |
| Phải trả người bán | 17.063.372.660 | - | - | 17.063.372.660 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 23.144.600.982 | - | - | 23.144.600.982 |
| | 55.142.727.642 | 942.883.341 | - | 56.085.610.983 |

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 36

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Không phát sinh.

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 2. Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 55.673.653.200 | 49.449.908.564 |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |
| 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (47.467.908.500) | (31.469.197.774) |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - | - |
| 4. Mua công ty con trong kỳ báo cáo | | |
| - Tổng giá trị mua công ty con trong kỳ | - | - |
| - Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền | - | - |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua | - | - |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con được mua trong kỳ | - | - |
| - Nợ phải trả trong công ty con được mua trong kỳ | - | - |
| 5. Thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo | | |
| - Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ | 13.387.500.000 | - |
| - Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền | 13.387.500.000 | - |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được thanh lý | 5.012.466.712 | - |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con được thanh lý trong kỳ | 81.204.189.912 | - |
| - Nợ phải trả trong công ty con được thanh lý trong kỳ | 67.785.474.050 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ Phải thu/(Phải trả) |
|--------------------------|---|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt | Lương và thưởng | 168.028.739 | 5.740.000 |
| Ông Nguyễn Thái Hải | Phó Tổng Giám đốc ILA | Tạm ứng | 512.544.000 | 375.048.125 |
| | | Hoàn ứng | 137.495.875 | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân | Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc TTD | Tạm ứng | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Nhóm Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và chế biến cà phê, xây dựng và kinh doanh bất động sản tại văn phòng và các chi nhánh của Nhóm Công ty, hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản có doanh thu và tỷ lệ lãi gộp không trọng yếu so với doanh thu và lãi gộp của toàn công ty. Vì vậy Nhóm Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

a). Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý tại ngày 30/06/2019

| Chỉ tiêu | Gia Lai | Bình Dương | Tp.HCM | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------|----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 265.844.609.428 | - | 4.980.290.438 | 270.824.899.866 |
| 2. Các khoản giảm trừ | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần | 265.844.609.428 | - | 4.980.290.438 | 270.824.899.866 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 263.711.538.835 | - | 4.758.591.528 | 268.470.130.363 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 2.133.070.593 | - | 221.698.910 | 2.354.769.503 |
| 6. Tài sản bộ phận | - | 101.678.095.799 | 116.632.545.704 | 218.310.641.503 |
| 7. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 25.599.488.759 |
| Tổng Tài sản | | | | 243.910.130.262 |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | - | 1.796.104.806 | 8.253.132.700 | 10.049.237.506 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng Nợ phải trả | | | | 10.049.237.506 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b). Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý tại ngày 30/06/2018

| Chi tiêu | Gia Lai | Tp.HCM | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 455.796.156.497 | 12.295.339.819 | 468.091.496.316 |
| 2. Các khoản giảm trừ | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần | 455.796.156.497 | 12.295.339.819 | 468.091.496.316 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 450.240.258.848 | 9.502.529.284 | 459.742.788.132 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 5.555.897.649 | 2.792.810.535 | 8.348.708.184 |
| 6. Tài sản bộ phận | 66.659.404.678 | 174.532.688.625 | 241.192.093.303 |
| 7. Tài sản không phân bổ | - | - | - |
| Tổng Tài sản | | | 241.192.093.303 |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 43.991.429.701 | 4.306.562.918 | 48.297.992.619 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - |
| Tổng Nợ phải trả | | | 48.297.992.619 |

4. Thông tin về hoạt động liên tục:

Trong năm tài chính kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (**) | Giá gốc |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15.780.000.000 | - | 15.780.000.000 | 4.780.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Logistics Toàn Cầu (1) | 4.780.000.000 | - | 4.780.000.000 | 4.780.000.000 |
| Công ty Cổ phần JP Win (2) | 7.000.000.000 | - | 7.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Logistics GLG Đồng Nai (3) | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |
| Cộng | 15.780.000.000 | - | 15.780.000.000 | 4.780.000.000 |

(1) Nhóm Công ty mua 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Logistics Toàn Cầu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 20/04/2018, chiếm tỷ lệ sở hữu 60% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Logistics Toàn Cầu. Ngày 13/09/2018, Nhóm Công ty chuyển nhượng 1.022.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Logistics Toàn Cầu để giảm tỷ lệ sở hữu từ 60% xuống còn 19,12% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Logistics Toàn Cầu.

(2) Nhóm Công ty góp vốn tỷ lệ 19,13% vào Công ty Cổ phần JP Win theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603406855 ngày 13/09/2016, thay đổi lần thứ 2 ngày 22/01/2019 theo Sơ Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp với vốn điều lệ là 36.138.000.000 đồng

(3) Nhóm Công ty góp vốn tỷ lệ 13,33% vào Công ty Cổ phần Logistics GLG Đồng Nai theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603571954 ngày 10/07/2018 do Sơ Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp với vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này. Do đó giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Nợ xấu | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | 20.816.982.761 | 12.100.491.380 | 20.816.982.761 | 20.816.982.761 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Hợp Phú | 4.387.244.135 | 2.193.622.067 | 4.387.244.135 | 4.387.244.135 |
| Công ty TNHH Thương Mại Phát triển Phan Minh | 8.460.000.000 | 5.922.000.000 | 8.460.000.000 | 8.460.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại T & C Hà Nội | 569.738.626 | 284.869.313 | 569.738.626 | 569.738.626 |
| Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Địa ốc BNG | 7.400.000.000 | 3.700.000.000 | 7.400.000.000 | 7.400.000.000 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

Khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

Khoản phải thu quá hạn dưới 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | 30/06/2019 | 31/12/2018 | 30/06/2019 | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| - Các khoản cho vay | 9.160.000.000 | - | 9.160.000.000 | - | 9.160.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 32.416.465.244 | (8.716.491.381) | 65.952.332.788 | - | 65.952.332.788 |
| - Phải thu khác | 85.400.000 | - | 6.850.000.000 | - | 6.850.000.000 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 174.854.929 | - | 2.652.560.330 | - | 2.652.560.330 |
| TỔNG CỘNG | 41.836.720.173 | (8.716.491.381) | 84.614.893.118 | - | 84.614.893.118 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| - Vay và nợ | 789.983.343 | - | 15.877.637.341 | - | 15.877.637.341 |
| - Phải trả người bán | 7.427.330.700 | - | 17.063.372.660 | - | 17.063.372.660 |
| - Phải trả khác | - | - | 23.144.600.982 | - | 23.144.600.982 |
| TỔNG CỘNG | 8.217.314.043 | - | 56.085.610.983 | - | 56.085.610.983 |